Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0210.19.90

Mã HS	0210.19.90
Mô tả hàng hóa	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ / - Thịt lợn: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 10:03:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/02101990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K217
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N217
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q217
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, KR)	0% (trừ LA, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E216
ATIGA	2022	2022	0	AT!E217
ATIGA	2023	2023	0	AT!F217
ATIGA	2024	2024	0	AT!G217
ATIGA	2025	2025	0	AT!H217
ATIGA	2026	2026	0	AT!I217
ATIGA	2027	2027	0	AT!J217
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E219
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F219
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G219

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H219
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I219
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J219
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E217
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F217
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G217
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H217
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I217
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J217
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F217
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H216
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F219
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G219
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H219
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I219
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J219
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K219
VKFTA	2022	2022	0	VK!E217
VKFTA	2023	2023	0	VK!F217
VKFTA	2024	2024	0	VK!G217
VKFTA	2025	2025	0	VK!H217
VKFTA	2026	2026	0	VK!I217
VKFTA	2027	2027	0	VK!J217
VCFTA	2022	2022	3	VC!D218
VCFTA	2023	2023	1	VC!E218
VCFTA	2024	2024	0	VC!F218

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G218
VCFTA	2026	2026	0	VC!H218
VCFTA	2027	2027	0	VC!I218
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D219
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E219
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F219
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G219
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H219
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I219
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D218
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E218
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F218
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G218
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H218
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I218
EVFTA	2022	2022	7	EV-NK!D216
EVFTA	2023	2023	6	EV-NK!E216
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F216
EVFTA	2025	2025	4	EV-NK!G216
EVFTA	2026	2026	3	EV-NK!H216
EVFTA	2027	2027	2	EV-NK!I216
UKVFTA	2022	2022	7	UKV!D218
UKVFTA	2023	2023	6	UKV!E218
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F218
UKVFTA	2025	2025	4	UKV!G218
UKVFTA	2026	2026	3	UKV!H218

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2	UKV!I218
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	7	CPTPP!D218
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5	CPTPP!E218
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4	CPTPP!F218
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	2	CPTPP!G218
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H218
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I218
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J218
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D217
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E217
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F217
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G217
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H217
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I217
RCEP B	2022	2022	9	B!D217
RCEP B	2023	2023	8	B!E217
RCEP B	2024	2024	7	B!F217
RCEP B	2025	2025	6	B!G217
RCEP B	2026	2026	5	B!H217
RCEP B	2027	2027	4	B!I217
RCEP C	2022	2022	9	C!D217
RCEP C	2023	2023	8	C!E217
RCEP C	2024	2024	7	C!F217
RCEP C	2025	2025	6	C!G217
RCEP C	2026	2026	5	C!H217
RCEP C	2027	2027	4	C!I217

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D217
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E217
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F217
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G217
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H217
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I217
RCEP E	2022	2022	9	E!D217
RCEP E	2023	2023	8	E!E217
RCEP E	2024	2024	7	E!F217
RCEP E	2025	2025	6	E!G217
RCEP E	2026	2026	5	E!H217
RCEP E	2027	2027	4	E!I217
RCEP F	2022	2022	9	F!D217
RCEP F	2023	2023	8	F!E217
RCEP F	2024	2024	7	F!F217
RCEP F	2025	2025	6	F!G217
RCEP F	2026	2026	5	F!H217
RCEP F	2027	2027	4	F!I217
VIFTA	2024	2024	*	VI!F201
VIFTA	2025	2025	*	VI!G201
VIFTA	2026	2026	*	VI!H201
VIFTA	2027	2027	*	VI!I201

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0210.19 có 2 dòng thuế; dòng 0210.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0210.19.30 Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0210.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0210.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N217), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.